BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CTĐT: Ngôn ngữ Anh - Nhật (Ngôn ngữ Anh) **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**30**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			**2**						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**16**						
14	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
15	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
16	AI4450	Nhập môn Chuyển đổi số và ứng dụng AI	2	30					2
17	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
18	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
20	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**105**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**	14					
21	EN4252	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30					1
22	EN4108N	Giao thoa văn hoá	3	45					5
23	EJ4201	Từ vựng học tiếng Nhật	2	30					6
24	EJ4202	Đất nước và văn hoá Nhật Bản	2	30					6
II. Kiến thức cơ sở ngành			**54**	43					
25	EN4110N	Nghe - Nói 1	4	60					1
26	EN4100N	Đọc - Viết 1	4	60					1
27	EN4101N	Đọc - Viết 2	4	60			EN4100N		2
28	EJ4203	Tiếng Nhật Sơ cấp 1	3		90				2
29	EJ4204	Tiếng Nhật Sơ cấp 2	3		90				2
30	EN4111N	Nghe - Nói 2	4	60			EN4110N		2
31	EJ4205	Tiếng Nhật Sơ cấp 3	3		90				3
32	EJ4206	Tiếng Nhật Sơ cấp 4	3		90				3
33	EN4112N	Nghe - Nói 3	4	60			EN4111N		3
34	EJ4207	Tiếng Nhật Sơ - Trung cấp 1	3		90				4
35	EJ4208	Tiếng Nhật Sơ -Trung cấp 2	3		90				4
36	EJ4209	Tiếng Nhật Trung cấp 1	3	15	60				5
37	EJ4210	Tiếng Nhật Trung cấp 2	3	15	60				5
38	EN4102N	Đọc - Viết 3	4	60			EN4101N		4
39	EN4270	Nghe - Nói nâng cao	3	45			EN4112N		5
40	EN4271	Đọc - Viết nâng cao	3	45			EN4102N		5
III. Kiến thức chuyên ngành			**20**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**15**						
41	EN4235	Lý thuyết dịch	3	45					3
42	EJ4210	Ngữ pháp tiếng Nhật 1 (Từ pháp học)	2	30					6
43	EJ4211	Ngữ pháp tiếng Nhật 2 (Cú pháp học)	2	30					6
44	EJ4212	Dịch Viết	2	30			EN4235		4
45	EJ4213	Dịch Nói	2	30			EN4235		4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
46	EJ4214	Tiếng Nhật thương mại-văn phòng	2	30					7
47	EJ4215	Lược sử văn học Nhật Bản	2	30					6
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**5**						
48	EJ4216	Kỹ năng làm việc trong các tổ chức, DN Nhật Bản	**2**	30					7
49	EJ4217	Từ gốc Hán trong tiếng Nhật và tiếng Việt	2	30					7
50	EJ4218	Nhập môn Giáo dục tiếng Nhật	2	30					7
51	EN4146	Kĩ năng thuyết trình	2	30					7
52	EJ4219	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	45					7
53	GE4281	Khởi nghiệp	3	45					7
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**15**						
54	EN5259	Biên dịch thực tế	3	**15**	**60**				6
55	EN4265	Phiên dịch thực tế	3	**15**	**60**				6
56	EJ4491	Thực tập cơ sở	3		90				7
57	EJ4407	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
58	EJ4499	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				7
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			**6**						
59	EJ4220	Tiếng Nhật nâng cao	3	45					7
60	EN4237P	Tiếng Anh thương mại	3	45					7
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			121						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			116						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			5						